TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 157/2024/HS-ST
Ngày 01-8-2024

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Quang Trung

Thẩm phán: Ông Phạm Hữu Trường

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Nam Tuấn

Ông Phạm Mạnh Hùng

Bà Cao Thị Hạ

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Tươi - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Người tiến hành tố tụng khác tại điểm cầu thành phần: Ông Trịnh Đức T - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Ngô Kiều Dâng - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm (Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng) và điểm cầu thành phần (Trại tạm giam Công an tỉnh Q) Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử trực tuyến sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 112/2024/TLST-HS ngày 30 tháng 5 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 126/2024/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 6 năm 2024 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 273/2024/TB-TA ngày 19 tháng 7 năm 2024 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Mai C, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Văn T1 và bà Vũ Thị N; có chồng là Nguyễn Ngọc G và 02 con, con lớn nhất sinh năm 2008, con nhỏ nhất sinh năm 2010; tiền sự: Không; tiền án: Bản án số 142/2023/HS-ST ngày 26/7/2023, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xử phạt

20 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; hiện đang chấp hành án tại trại tạm giam Công an tỉnh Q.

- *Người bào chữa cho bị cáo*: Bà Nguyễn Thị Thu H - Luật sư Văn phòng L4, thuộc Đoàn luật sư thành phố H, vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt;

- *Bị hại:*

+ Chị Triệu Thị L, sinh năm 1996, nơi cư trú: Tổ F, khu D, C, C, C, Quảng Ninh; vắng mặt.

+ Anh Lê Văn H1, sinh năm 1995, nơi cư trú: Tổ B khu T, H, H, Quảng Ninh; vắng mặt.

+ Chị Phạm Thị N1, sinh năm 1984, nơi cư trú: Tổ F, khu D, C, C, C, Quảng Ninh; vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Anh T2,, sinh năm 1988, nơi cư trú: Tổ F, khu D, C, C, C, Quảng Ninh; vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1976, nơi cư trú: Tổ F, khu D, C, C, C, Quảng Ninh; vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Mạnh H2, sinh năm 1989, nơi cư trú: Tổ 6 khu 5, Q, C, Quảng Ninh; vắng mặt.

+ Anh Lê Đức P, sinh năm 1959, nơi cư trú: Tổ F, khu D, C, C, C, Quảng Ninh; vắng mặt.

+ Anh Đỗ Văn N2, sinh năm 1985, nơi cư trú: Thôn T, Minh L1, V, Thái Bình; vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Xuân Đ, sinh năm 1987, nơi cư trú: Xóm H, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

+ Chị Phạm Thị L2, sinh năm 1991, nơi cư trú: Thôn T, xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

+ Anh Phạm Văn V, sinh năm 1984, nơi cư trú: Xóm A P, xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

+ Anh Vũ Đức M, sinh năm 1981, nơi cư trú: N, T, huyện V, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

+ Anh Vũ Thành D, sinh năm 1984, nơi cư trú: Thôn A, xã V, huyện V, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

+ Chị Trịnh Thị Quỳnh T4; sinh năm 1993, nơi cư trú: Xóm A, X, X, Nam Định; vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Văn T5, sinh năm 1982, nơi cư trú: tổ A B, P, U, Quảng Ninh; vắng mặt.

+ Chị Trịnh Thúy H3, sinh năm 1964, nơi cư trú: Tổ H T, L, Hà Nội; vắng mặt.

+ Anh Bùi Quang Q, sinh năm 1989, nơi cư trú: C, Đ, K, Hải Phòng; vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Thành C1, sinh năm 1995, nơi cư trú: Văn Cú, A, A, Hải Phòng; vắng mặt.

+ Anh Lê Văn L3, sinh năm 1988, nơi cư trú: Thôn P, xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

+ Chị Phạm Thị O, sinh năm 1994, nơi cư trú: Thôn Đ, P, Thủy N3, Hải Phòng; vắng mặt.

+ Bà Dương Thị Việt N4, sinh năm 1973, nơi cư trú: Số C V, phường N, quận L, Hải Phòng; vắng mặt.

+ Anh Vũ Thế Q1 và chị Vũ Thị C2, cùng nơi cư trú: Số F M, phường B, quận K, Hải Phòng; vắng mặt.

+ Chị Phan Thị M1, sinh năm 1992, nơi cư trú: Số B-lô B, chung cư H, xã A, huyện A, Hải Phòng; vắng mặt.

+ Ông Hoàng Văn H4, sinh năm 1971, nơi cư trú: Số E A, phường Đ, quận N, Hải Phòng. vắng mặt.

Người làm chứng: Chị Trần Thị H5; chị Nguyễn Thị H6; anh Trần Ngọc S; đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH T7 (gọi tắt là Công ty T7) có trụ sở tại số E đường H, phường S, quận H, thành phố Hải Phòng được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên ngày 22/01/2022 và công ty TNHH T8 (gọi tắt là Công ty T8) có trụ sở tại số B tổ D Thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên ngày 25/9/2018, đều do Nguyễn Thị Mai C làm Giám đốc. Công ty có ngành nghề kinh doanh chính là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (đại lý bán vé máy bay, vé tàu), ngoài ra công ty còn có hoạt động dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ tư vấn hồ sơ làm visa, xin cấp đổi giấy phép lao động. Do cần tiền chi tiêu cá nhân nên trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến năm 2022, mặc dù công ty T7 không có chức năng và giấy phép xuất khẩu lao động và bản thân C không sở hữu bất động sản nào và không ký kết hợp đồng môi giới mua bán bất động sản thuộc các dự án của Công ty CP Đ1 nhưng Nguyễn Thị Mai C vẫn giới thiệu công ty có khả năng đưa người đi xuất khẩu lao động, du học tại Hàn Quốc và bán nhà tại các Dự án của Công ty Đ1 để chiếm đoạt tiền của những người có nhu cầu đi lao động xuất khẩu và mua nhà. Chi chỉ đạo Trần Thị H5- sinh năm 1999, nơi thường trú: thôn E V, V, Hải Phòng;

Nguyễn Thị H6- sinh năm 1991, nơi thường trú: thôn A xã L, huyện T, Hải Phòng, Nguyễn Thị Ngọc Á (không rõ nhân thân lai lịch) (là nhân viên của C) lập các hợp đồng dịch vụ tư vấn visa/ hợp đồng tư vấn du học/hợp đồng dịch vụ mua nhà với nhiều người. Sau đó C trực tiếp ký hợp đồng và chỉ đạo H5, H6, Á viết phiếu thu, nhận tiền mặt và qua chuyển khoản ngân hàng, sau đó lấy tiền chi tiêu cá nhân hết. Cụ thể như sau:

1. Chiếm đoạt của 20 người lao động tại các tỉnh thành đã nộp tổng số tiền 1.173.950.000 đồng cho Nguyễn Thị Mai C để đi xuất khẩu lao động và du học bao gồm:

1, Triệu Thị L, sinh năm 1996, nơi thường trú: tổ F, khu D, C, C, C, Quảng Ninh: 45.800.000 đồng;

2, Lê Văn H1, sinh năm 1995, nơi thường trú: tổ B khu T, H, H, Quảng Ninh: 124.200.000 đồng;

3, Phạm Thị N1, sinh năm 1984, nơi thường trú: tổ F, khu D, C, C, C, Quảng Ninh: 139.600.000 đồng;

4, Nguyễn Anh T2, sinh năm 1988, nơi thường trú: tổ F, khu D, C, C, C, Quảng Ninh: 45.800.000 đồng

5, Nguyễn Thị T3, sinh năm 1976, nơi thường trú: tổ F, khu D, C, C, C, Quảng Ninh: 113.300.000 đồng;

6, Nguyễn Mạnh H2, sinh năm 1994, nơi thường trú: tổ F khu E, Q, C, Quảng Ninh: 88.700.000 đồng;

7, Lê Đức P, sinh năm 1989, nơi thường trú: tổ F, khu D, C, C, C, Quảng Ninh: 60.800.000 đồng;

8, Đỗ Văn N2, sinh năm 1985, nơi thường trú: thôn T, M, Vũ T6, Thái Bình: 34.350.000 đồng;

9, Nguyễn Xuân Đ, sinh năm 1987, nơi thường trú: N, Đoàn X, K, Hải Phòng: 86.700.000 đồng;

10, Phạm Thị L2, sinh năm 1991, nơi thường trú: thôn T, xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình: 68.700.000 đồng;

11, Phạm Văn V, sinh năm 1984, nơi thường trú: Xóm A P, xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình: 34.350.000 đồng;

12, Vũ Đức M, sinh năm 1981, nơi thường trú: N, T, huyện V, tỉnh Thái Bình: 181.750.000 đồng;

13, Vũ Thành D, sinh năm 1984, nơi thường trú: thôn A, xã V, huyện V, tỉnh Thái Bình: 90.000.000 đồng;

14, Trịnh Thị Quỳnh T4, sinh năm 1993, nơi thường trú: xóm A, X, X, Nam Định: 113.800.000 đồng;

15, Nguyễn Thành C1, sinh năm 1995, nơi thường trú: Văn Cú, A, A, Hải Phòng: 115.000.000 đồng;

16, Trịnh Thúy H3, sinh năm 1964, nơi thường trú: Tổ H T, L, Hà Nội: 45.800.000 đồng;

17, Nguyễn Văn T5, sinh năm 1982, nơi thường trú: tổ 1 Bạch Đằng 2, P, U, Quảng Ninh: 45.800.000 đồng;

18, Bùi Quang Q, sinh năm 1989, nơi thường trú: Cao Tiến, Đ, K, Hải Phòng: 50.000.000 đồng;

19, Lê Văn L3, sinh năm 1988, nơi thường trú: thôn P, xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình: 115.000.000 đồng;

20, Phạm Thị O, sinh năm 1994, nơi thường trú: Phục Lễ, Thủy N3, Hải Phòng: 114.500.000 đồng;

Tại cơ quan điều tra, những người bị hại đều khai nhận: Thông qua tìm hiểu được C giới thiệu là Giám đốc công ty T7 nhận thủ tục và làm hồ sơ đưa người đi xuất khẩu lao động, du học tại Hàn Quốc; được C ký hợp đồng đặt cọc và hứa hẹn, cam kết sẽ đưa sang Hàn Quốc lao động, học tập nên đã tin tưởng đóng tiền cho C. Khi đến thời hạn đã cam kết, Nguyễn Thị Mai C không đưa được những người trên sang Hàn Quốc lao động, không thanh lý hợp đồng và bỏ trốn. Hiện tại C chưa trả lại tiền cho người bị hại nào.

Ngoài ra, anh Đỗ Văn N2 khai: Trong thời gian quen biết, C rủ anh N2 đầu tư vé máy bay, anh N2 đồng ý và 04 lần chuyển cho C tổng số tiền 74.400.000 đồng. Chị Trịnh Thúy H3 khai: Chi rủ chị H3 đầu tư vé máy bay, chị H3 đồng ý và chuyển 05 lần cho C tổng số tiền 440.000.000 đồng.

2. Nguyễn Thị Mai C chiếm đoạt của 04 người bị hại đã nộp tổng số tiền 3.278.000.000 đồng để đặt cọc mua các bất động sản thuộc các Dự án của Công ty CP Đ1 gồm:

1, Bà Dương Thị Việt N4, sinh năm 1973, nơi thường trú: số C V, phường N, quận L, Hải Phòng: 700.000.000 đồng

2, Ông Vũ Thế Q1, sinh năm 1964 và bà Vũ Thị C2, sinh năm 1964, nơi thường trú: số F M, phường B, quận K, Hải Phòng: 1.562.000.000 đồng

3, Chị Phan Thị M1, sinh năm 1992, nơi thường trú: số B- lô B, chung cư H, xã A, huyện A, Hải Phòng: 605.000.000 đồng

4, Ông Hoàng Văn H4, sinh năm 1971, nơi thường trú: số E A, phường Đ, quận N, Hải Phòng: 411.000.000 đồng

Tại cơ quan điều tra, những người bị hại khai nhận: do có nhu cầu mua nhà và căn hộ chung cư tại các Dự án của Công ty Đ1, được C giới thiệu bản thân là giám đốc công ty T8 làm dịch vụ môi giới, mua được các căn hộ thuộc các dự án trên và dẫn họ đi xem nhà nên những người bị hại tin tưởng ký hợp đồng, giao tiền đặt cọc mua các căn hộ (đều có các hợp đồng dịch vụ mua nhà, biên bản đặt cọc và phiếu thu của Công ty T8). Sau khi nhận tiền, C hứa với những người bị hại đến hẹn sẽ bàn giao nhà nhưng C không thực hiện được. Hiện tại C đã trả lại cho ông

Q1, bà C2 số tiền 330.000.000 đồng và đối trừ khoản vay của ông Q1 và bà C2 với chị H5 số tiền là 450.000.000đồng, ông H4 số tiền 100.000.000 đồng.

Cơ quan điều tra đã tiếp nhận, thu giữ: 14 Hợp đồng đặt cọc tư vấn visa; 01 phụ lục hợp đồng; 02 Hợp đồng tư vấn du học; 03 biên bản thanh lý hợp đồng; 19 phiếu thu; 01 giấy biên nhận tiền; 01 cam kết tự nguyện; 05 hợp đồng dịch vụ mua bán nhà; 01 Phụ lục hợp đồng; 05 Phiếu thu; 03 biên bản thanh lý hợp đồng; 01 Hợp đồng đặt cọc; 01 biên bản đặt cọc và 01 giấy biên nhận có chữ viết, chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị Mai C; 03 điện thoại di động của Nguyễn Thị Mai C (Bút lục

Tại bản Kết luận giám định số 99/KL-KTHS (TL) ngày 20/7/2022, số 100/KL-KTHS (TL) ngày 19/5/2023 số 700/KL-KTHS (TL) ngày 28/3/2024 của Phòng K - Công an T9 kết luận: Chữ ký mang tên Giám đốc Nguyễn Thị Mai C trên các Hợp đồng dịch vụ tư vấn visa, Hợp đồng tư vấn du học, biên bản thanh lý hợp đồng, Phiếu thu, Hợp đồng dịch vụ mua nhà, biên bản thanh lý hợp đồng dịch vụ mua nhà; chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị Mai C trên Giấy biên nhận so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị Mai C là do cùng một người ký, viết ra.

Tại bản Kết luận giám định số 195/KL-KTHS (KTS) ngày 18/4/2023, Phòng K - Công an T9 kết luận: trong 03 điện thoại di động thu giữ của Nguyễn Thị Mai C có các cuộc gọi, tin nhắn, hội thoại được lưu trong máy. Các dữ liệu được nén vào một tập tin có phần mở rộng zip lưu trong USB (Bút lục 815).

Kết quả xác minh điều tra tại các cơ quan, tổ chức liên quan:

- Cục Q2 ngoài nước - Bộ L5 xác nhận không cấp phép cho Công ty T7 đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Trong hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quản lý về người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của Cục Q2 ngoài nước, không có thông tin, dữ liệu xuất cảnh của các trường hợp trên.

- Công ty cổ phần Đ1 xác định:

+ Công ty không ký kết bất kỳ hợp đồng mua bán, môi giới mua bán căn hộ nào với Công ty D1 và Nguyễn Thị Mai C, ông Vũ Thế Q1 và bà Vũ Thị C2, ông Hoàng Văn H4.

+ Công ty D1 và Nguyễn Thị Mai C không phải là cổ đông sáng lập, góp vốn với Công ty cổ phần Đ1.

+ Các căn nhà, căn hộ nêu trong vụ án thuộc sở hữu của người khác, hoặc không có căn hộ có địa chỉ như trên.

+ Hiện tại dự án Hoàng Huy C3 chưa mở bán nên Công ty không có bất kỳ hợp đồng mua bán căn hộ nào tại dự án.

Quá trình điều tra, Nguyễn Thị Mai C khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như trên. Lời khai nhận tội của C phù hợp với lời khai của những người bị hại, người làm chứng, vật chứng thu giữ, các bản kết luận giám định, biên bản nhận dạng và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

- Vật chứng của vụ án: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XS màu vàng đã qua sử dụng, 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Pro max đã qua sử dụng, 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A92 đã qua sử dụng thu giữ của Nguyễn Thị Mai C chuyển Cục thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Các hợp đồng, cam kết, phiếu thu, giấy biên nhận tiền, biên bản thanh lý hợp đồng… lưu hồ sơ vụ án.

- Về trách nhiệm dân sự: Những người bị hại yêu cầu Nguyễn Thị M2 Chi trả lại số tiền đã chiếm đoạt.

Tại bản Cáo trạng số 113/CTVKSHP-P3 ngày 22/05/2024 Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng truy tố bị cáo Nguyễn Thị Mai C về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản " theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa: Bị cáo Nguyễn Thị Mai C khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng đã truy tố và đề nghị Tòa án xem xét, xử mức án nhẹ để sớm trở về với gia đình.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng:

Căn cứ lời khai nhận tội của bị cáo, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 BLHS, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Mai C từ 17 - 18 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Căn cứ Điều 56 BLHS tổng hợp hình phạt với Bản án số 142/2023/HS-ST ngày 26/7/2023 (20 năm tù giam) buộc bị cáo C phải chịu hình phạt chung là 30 năm tù giam.

Về hình phạt bổ sung: Căn cứ khoản 5 Điều 174 BLHS bị cáo còn có thể bị phạt tiền, xét thấy bị cáo không có nghề nghiệp, kinh tế khó khăn nên đề nghị miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 BLHS; Điều 584, 589 BLDS chấp nhận yêu cầu của những người bị hại buộc Nguyễn Thị M2 Chi trả lại số tiền đã chiếm đoạt. Tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của những người bị hại là 4.991.950.000 đồng. Bị cáo phải trả cho 20 bị hại bị chiếm đoạt số tiền đặt cọc tư vấn visa để đi lao động, học tập tổng số tiền 1.713.950.000 đồng. Đối với những người bị hại bị chiếm đoạt tiền mua nhà, căn hộ, cụ thể: Trả cho bà Dương Thị Việt N4 số tiền là 700.000.000 đồng; ông Vũ Thế Q1 và bà C2 số tiền là 1.562.000.000 đồng - 780.000.000 đồng = 782.000.000 đồng; chị Phan Thị M1 số tiền là 605.000.000 đồng; ông Hoàng Văn H4 số tiền là 411.000.000 đồng - 100.000.000 đồng = 311.000.000 đồng. Vì vậy, bị cáo còn phải trả cho các bị hại tổng số tiền là 4.111.950.000 đồng.

Về vật chứng: Các vật chứng bao gồm 20 Hợp đồng đặt cọc tư vấn xuất khẩu lao động, 01 hợp đồng du học sinh du học tự nguyện, 01 Hợp đồng tư vấn du học; 11 biên bản thanh lý hợp đồng; 18 phiếu thu; 03 Thông báo về việc kéo dài thời gian thanh toán tiền đặt cọc; 09 hợp đồng dịch vụ mua bán nhà; 09 Phiếu thu; 05 biên bản đặt cọc có chữ viết, chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị Mai C; 01 USB và các hình ảnh trích xuất đi kèm hồ sơ vụ án là tài liệu chứng cứ nên lưu hồ sơ vụ án.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XS màu vàng đã qua sử dụng, 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Promax đã qua sử dụng, 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A92 đã qua sử dụng thu giữ của Nguyễn Thị Mai C: Căn cứ Điều 106 BLTTHS; Điều 47 BLHS tịch thu công cụ, phương tiện sử dụng vào việc phạm tội.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Mai C gửi bài bào chữa có quan điểm: Về tội danh và điều luật áp dụng hoàn toàn nhất trí với quan điểm truy tố của Đại diện Viện kiểm sát. Về tình tiết giảm nhẹ, đề nghị áp dụng điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 để xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố T9, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] *Về tội danh và tình tiết định khung:* Lời khai nhận tội của bị cáo tại cơ quan điều tra phù hợp với các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án nên có đủ cơ sở khẳng định: Trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến 2022, Công ty TNHH T10 GO TRAVEL, Công ty T8 do Nguyễn Thị Mai C làm giám đốc không có chức năng và giấy phép xuất khẩu lao động, du học tại Hàn Quốc, không sở hữu nhà, căn hộ cũng như đại diện Công ty CP Đ1 bán nhà tại các Dự án của Công ty trên địa bàn thành phố Hải Phòng nhưng C đã dùng thủ đoạn gian dối tạo sự tin tưởng của những người có nhu cầu đi xuất khẩu lao động, học tập và mua căn hộ ký các hợp đồng, thu tiền nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản để chi tiêu cá nhân. Nguyễn Thị Mai C đã chiếm đoạt của 20 người có nhu cầu đi lao động, học tập số tiền 1.713.950.000 đồng, chiếm đoạt của 04 người có nhu cầu mua căn hộ số tiền

3.278.000.000 đồng. Tổng số tiền Nguyễn Thị Mai C đã chiếm đoạt của những người bị hại là 4.991.950.000 đồng. Như vậy, có đủ căn cứ kết luận hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Tính chất vụ án là đặc biệt nghiêm trọng. Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác và gây mất trật tự trị an chung. Vì vậy, cần xử phạt bị cáo với mức án nghiêm khắc để giáo dục cải tạo bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

[4] *Về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự*: Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "phạm tội 02 lần trở lên" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Bị cáo có 01 tiền án về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản tuy nhiên hành vi phạm tội bị xét xử xảy ra sau lần phạm tội này nên không tính là tái phạm.

[5] *Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:* Trong quá trình điều tra, truy tố xét xử, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và đã bồi thường một phần hậu quả cho người bị hại nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: "người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải" theo điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, Hội đồng xét xử sẽ xem xét khi quyết định hình phạt.

[6] *Về hình phạt:* Khi quyết định hình phạt cần căn cứ tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo có nhân thân xấu, phạm tội nhiều lần, chưa khắc phục hết hậu quả, do đó cần xử phạt bị cáo mức hình phạt nghiêm khắc mới có tác dụng, giáo dục, trừng trị bị cáo và phòng ngừa chung. Bị cáo còn có thể bị phạt bổ sung là phạt tiền song xét bị cáo không có nghề nghiệp, kinh tế khó khăn nên miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[7] *Về phần bồi thường dân sự*: Bị cáo chưa bồi thường cho các bị hại tổng số tiền là 4.111.950.000 đồng nên cần buộc bị cáo phải bồi thường. Cụ thể, bị cáo phải bồi thường cho chị Triệu Thị L số tiền 45.800.000 đồng; anh Lê Văn H1 số tiền 124.200.000 đồng; chị Phạm Thị N1 số tiền 139.600.000 đồng; anh Nguyễn Anh T2 số tiền 45.800.000 đồng; chị Nguyễn Thị T3 số tiền 113.300.000 đồng; anh Nguyễn Mạnh H2 số tiền 88.700.000 đồng; anh Lê Đức P số tiền 60.800.000 đồng; anh Đỗ Văn N2 số tiền 34.350.000 đồng; anh Nguyễn Xuân Đ số tiền 86.700.000 đồng; chị Phạm Thị L2 số tiền 68.700.000 đồng; anh Phạm Văn V số tiền 34.350.000 đồng; anh Vũ Đức M số tiền 181.750.000 đồng; anh Vũ Thành D số tiền 90.000.000 đồng; chị Trịnh Thị Quỳnh T4 số tiền 113.800.000 đồng; anh Nguyễn Thành C1 số tiền 115.000.000 đồng; chị Trịnh Thúy H3 số tiền 45.800.000 đồng; anh Nguyễn Văn T5 số tiền 45.800.000 đồng; anh Bùi Quang Q

số tiền 50.000.000 đồng; anh Lê Văn L3 số tiền 115.000.000 đồng; chị Phạm Thị O số tiền 114.500.000 đồng; bà Dương Thị Việt N4 số tiền 700.000.000 đồng; ông Vũ Thế Q1 và bà Vũ Thị C2 số tiền 782.000.000 đồng; Chị Phan Thị M1 số tiền 605.000.000 đồng; ông Hoàng Văn H4 số tiền 311.000.000 đồng.

[8] *Về xử lý vật chứng:* Bị cáo C bị thu giữ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XS màu vàng đã qua sử dụng, 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Pro max đã qua sử dụng, 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A92 đã qua sử dụng. Những chiếc điện thoại này bị cáo sử dụng vào việc trao đổi với các bị hại để chiếm đoạt tài sản nên cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước. Đối với các hợp đồng, cam kết, phiếu thu, giấy biên nhận tiền, biên bản thanh lý hợp đồng… đây là các tài liệu, chứng cứ kèm theo hồ sơ nên tiếp tục lưu giữ tại hồ sơ vụ án.

[9] *Về vấn đề khác*: Trong vụ án này, anh Đỗ Văn N2 và chị Trịnh Thúy H3 có tham gia góp vốn với C số tiền 514.400.000 đồng để kinh doanh bán vé máy bay phù hợp với hoạt động kinh doanh của công ty do C là giám đốc, quá trình kinh doanh C đã trả cho anh N2, chị H3 một phần tiền lãi. Anh N2, chị H3 đề nghị tự thỏa thuận hoặc khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác sau. Đối với Trần Thị H5, Nguyễn Thị H6, Nguyễn Thị Ngọc Á là nhân viên làm việc tại công ty do C là giám đốc, chỉ được Chi trả lương hàng tháng, không biết rõ về các hoạt động của công ty và thực hiện công việc theo sự yêu cầu của C, không được bàn bạc và hưởng lợi gì; đối với Nguyễn Xuân P1 (là người quen của C) và Trần Ngọc S (là nhân viên tạp vụ của C) cho C mượn tài khoản ngân hàng nhưng không biết C sử dụng vào việc gì, không được hưởng lợi từ việc này trên do đó Cơ quan điều tra không xử lý là có căn cứ.

[10] *Về án phí*: Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[11] *Về quyền kháng cáo*: Bị cáo, các bị hại được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 56, Điều 38 Bộ luật Hình sự:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Mai C phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản";

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Mai C 18 (mười tám) năm tù. Tổng hợp hình phạt với bản án số 142/2023/HS-ST ngày 26/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 30 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 17/9/2022.

2. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự:

Tịch thu sung ngân sách Nhà nước: 01 điện thoại di động Iphone XS màu vàng, số Imei: 353116100910998, kèm theo 01 sim số ICCID 89840509211616078715, đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động Iphone 12 Pro max, màu xanh, số Imei: 356720113063609, kèm theo 01 sim số ICCID: 89840200011290570769, đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A92, màu xanh, số Imei 1: 862251054148032, Imei 2: 862251054148024 đã qua sử dụng.

(Đặc điểm chi tiết vật nêu trên thể hiện trong biên bản giao nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng ngày 28/5/2024 tại Cục thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng).

3. Về phần dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; khoản 1 Điều 584; các điều 585; 586 và khoản 1 Điều 589 Bộ luật Dân sự

Buộc bị cáo phải bồi thường cho chị Triệu Thị L số tiền 45.800.000 đồng; anh Lê Văn H1 số tiền 124.200.000 đồng; chị Phạm Thị N1 số tiền 139.600.000 đồng; anh Nguyễn Anh T2 số tiền 45.800.000 đồng; chị Nguyễn Thị T3 số tiền 113.300.000 đồng; anh Nguyễn Mạnh H2 số tiền 88.700.000 đồng; anh Lê Đức P số tiền 60.800.000 đồng; anh Đỗ Văn N2 số tiền 34.350.000 đồng; anh Nguyễn Xuân Đ số tiền 86.700.000 đồng; chị Phạm Thị L2 số tiền 68.700.000 đồng; anh Phạm Văn V số tiền 34.350.000 đồng; anh Vũ Đức M số tiền 181.750.000 đồng; anh Vũ Thành D số tiền 90.000.000 đồng; chị Trịnh Thị Quỳnh T4 số tiền 113.800.000 đồng; anh Nguyễn Thành C1 số tiền 115.000.000 đồng; chị Trịnh Thúy H3 số tiền 45.800.000 đồng; anh Nguyễn Văn T5 số tiền 45.800.000 đồng; anh Bùi Quang Q số tiền 50.000.000 đồng; anh Lê Văn L3 số tiền 115.000.000 đồng; chị Phạm Thị O, số tiền 114.500.000 đồng; Bà Dương Thị Việt N4 số tiền 700.000.000 đồng; ông Vũ Thế Q1 và bà Vũ Thị C2 số tiền 782.000.000 đồng; chị Phan Thị M1 số tiền 605.000.000 đồng; ông Hoàng Văn H4 số tiền 311.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Căn cứ vào Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo Nguyễn Thị Mai C phải nộp 200.000 (*hai trăm nghìn)* đồng án phí hình sự sơ thẩm và 112.112.000 (*một trăm mười hai triệu, một trăm mười hai nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Các bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong

hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Vụ 1 – TANDTC;
- TANDCC; VKSNDCC;
- VKSND TP Hải Phòng;
- PV06 Công an TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Sở Tư pháp TPHP;
- Bị cáo; Trại tạm giam;
- Người tham gia tố tụng;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Quang Trung